

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Gia Sàng khóa IX)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 863/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Gia Sàng			Điều chỉnh tăng, giảm			Dự toán sau điều chỉnh			Số đã chi 5 tháng			Dự toán còn lại 7 tháng		
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
A	Dự toán giao đầu năm	9,384,093,000	2,824,348,000	6,883,745,000	9,384,093,000	2,824,348,000	6,559,745,000									
I	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	9,384,093,000	2,824,348,000	6,883,745,000	9,384,093,000	2,824,348,000	6,559,745,000									
I.1	Quản lý Nhà nước	3,504,093,000	2,824,348,000	679,745,000	3,504,093,000	2,824,348,000	679,745,000									
1	Chi bộ máy	2,955,090,000	2,824,348,000	130,742,000	2,955,090,000	2,824,348,000	130,742,000									
-	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT biên chế có mặt	1,931,639,000	1,931,639,000		1,931,639,000	1,931,639,000										
-	Chi khác CBCC có mặt	432,000,000	432,000,000		432,000,000	432,000,000										
-	Biên chế chưa có mặt	460,709,000	460,709,000		460,709,000	460,709,000										
	Lương, PC, BHXH, BHYT biên chế chưa có mặt	316,709,000	316,709,000		316,709,000	316,709,000										
	Chi khác CBCC chưa có mặt	144,000,000	144,000,000		144,000,000	144,000,000										
-	Tiền thưởng NĐ 73 cho biên chế có mặt	130,742,000		130,742,000	130,742,000		130,742,000									
2	Phụ cấp cộng tác viên thú y	42,120,000		42,120,000	42,120,000		42,120,000									
3	Phụ cấp quản lý đê nhân dân	30,888,000		30,888,000	30,888,000		30,888,000									
4	Cán bộ không chuyên trách	175,995,000		175,995,000	175,995,000		175,995,000									
5	Chi các nhiệm vụ ĐKKD, CP XD, ...	300,000,000		300,000,000	300,000,000		300,000,000									
I.2	Chi đảm bảo xã hội	36,000,000		360,000,000	36,000,000		36,000,000									
1	Tiền điện hộ nghèo	36,000,000		360,000,000	36,000,000		36,000,000									
I.3	Chi SN kinh tế	5,844,000,000		5,844,000,000	5,844,000,000		5,844,000,000									
1	Sự nghiệp địa chính	5,844,000,000		5,844,000,000	5,844,000,000		5,844,000,000									
B	Phân bổ lại dự toán sau khi tách phòng chuyên môn				9,384,093,000	2,824,348,000	6,559,745,000	9,384,093,000	2,824,348,000	6,559,745,000	1,318,377,524	1,087,809,656	230,567,868	8,065,715,476	1,736,538,344	6,329,177,132
I	Phòng Kinh tế				2,530,465,716	2,063,579,596	466,886,120	2,530,465,716	2,063,579,596	466,886,120	1,318,377,524	1,087,809,656	230,567,868	1,212,088,192	975,769,940	236,318,252
I.1	Quản lý Nhà nước				2,530,465,716	2,063,579,596	466,886,120	2,530,465,716	2,063,579,596	466,886,120	1,318,377,524	1,087,809,656	230,567,868	1,212,088,192	975,769,940	236,318,252
1	Chi bộ máy				2,119,600,716	2,063,579,596	56,021,120	2,119,600,716	2,063,579,596	56,021,120	1,087,809,656	1,087,809,656		1,031,791,060	975,769,940	56,021,120
-	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT biên chế có mặt				1,293,870,596	1,293,870,596		1,293,870,596	1,293,870,596		882,919,176	882,919,176		410,951,420	410,951,420	
-	Chi khác CBCC có mặt				309,000,000	309,000,000		309,000,000	309,000,000		204,890,480	204,890,480		104,109,520	104,109,520	
-	Biên chế chưa có mặt				460,709,000	460,709,000		460,709,000	460,709,000					460,709,000	460,709,000	
	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT biên chế chưa có mặt				316,709,000	316,709,000		316,709,000	316,709,000					316,709,000	316,709,000	
	Chi khác CBCC chưa có mặt				144,000,000	144,000,000		144,000,000	144,000,000					144,000,000	144,000,000	
-	Tiền thưởng NĐ 73 cho biên chế có mặt				56,021,120		56,021,120	56,021,120		56,021,120				56,021,120		56,021,120

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 863/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của UBND phường Gia Sàng			Điều chỉnh tăng, giảm			Dự toán sau điều chỉnh			Số đã chi 5 tháng			Dự toán còn lại 7 tháng		
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ
2	Phụ cấp cộng tác viên thú y															
3	Phụ cấp quản lý dê nhân dân				12,870,000		12,870,000	12,870,000		12,870,000	12,870,000		12,870,000			
4	Cán bộ không chuyên trách				175,995,000		175,995,000	175,995,000		175,995,000	73,330,920		73,330,920	102,664,080		102,664,080
5	Chi các nhiệm vụ ĐKKD, CP XD, ...				222,000,000		222,000,000	222,000,000		222,000,000	144,366,948		144,366,948	77,633,052		77,633,052
II	Phòng XD, Nông nghiệp và Môi trường				6,853,627,284	760,768,404	6,092,858,880	6,853,627,284	760,768,404	6,092,858,880				6,853,627,284	760,768,404	6,092,858,880
II.1	Quản lý Nhà nước				973,627,284	760,768,404	212,858,880	973,627,284	760,768,404	212,858,880				973,627,284	760,768,404	212,858,880
1	Chi bộ máy				835,489,284	760,768,404	74,720,880	835,489,284	760,768,404	74,720,880				835,489,284	760,768,404	74,720,880
-	Lương, phụ cấp, BHXH, BHYT biên chế có mặt				637,768,404	637,768,404		637,768,404	637,768,404					637,768,404	637,768,404	
-	Chi khác CBCC có mặt				123,000,000	123,000,000		123,000,000	123,000,000					123,000,000	123,000,000	
-	Tiền thưởng NĐ 73 cho biên chế có mặt				74,720,880		74,720,880	74,720,880		74,720,880				74,720,880		74,720,880
2	Phụ cấp cộng tác viên thú y				42,120,000		42,120,000	42,120,000		42,120,000				42,120,000		42,120,000
3	Phụ cấp quản lý dê nhân dân				18,018,000		18,018,000	18,018,000		18,018,000				18,018,000		18,018,000
4	Cán bộ không chuyên trách															
5	Chi các nhiệm vụ ĐKKD, CP XD, ...				78,000,000		78,000,000	78,000,000		78,000,000				78,000,000		78,000,000
II.2	Chi đảm bảo xã hội				36,000,000		36,000,000	36,000,000		36,000,000				36,000,000		36,000,000
1	Tiền điện hộ nghèo				36,000,000		36,000,000	36,000,000		36,000,000				36,000,000		36,000,000
II.3	Chi SN kinh tế				5,844,000,000		5,844,000,000	5,844,000,000		5,844,000,000				5,844,000,000		5,844,000,000
1	Sự nghiệp địa chính				5,844,000,000		5,844,000,000	5,844,000,000		5,844,000,000				5,844,000,000		5,844,000,000

Ghi chú: Phòng Kinh tế có trách nhiệm thực hiện quyết toán số chi của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị 5 tháng đầu năm 2026